

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/DS-ST

Ngày 30 – 9 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Trọng

Ông Nguyễn Văn Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXX-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST- DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - sinh năm: 1959

Hộ khẩu thường trú: 1Ô3/41 khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: 2/6 hẻm số 2, đường N, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (Có mặt)

- Bị đơn:

+ Ông Nguyễn Thành H - sinh năm: 1964 (Vắng mặt);

+ Bà Ngô Thị Ngọc A- sinh năm: 1969 (Vắng mặt);

Cùng trú tại: Ấp T, xã L, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Tuyết trình bày :

Do mối quan hệ thân quen, vào ngày 17 tháng 4 năm 2019, bà Nguyễn Thị T đã cho bà Ngô Thị Ngọc A vay số tiền là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng); thời hạn vay 03 tháng; mục đích: Kinh doanh khách sạn; lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Về hình thức vay hai bên có lập giấy tay với tiêu đề “*Giấy mượn tiền*”.

Tuy nhiên, bà A không thực hiện đúng như thỏa thuận, cụ thể: không trả lãi hàng tháng và khi hết thời hạn vay tiền cũng không thanh toán nợ gốc. Bà T đã nhiều lần đến gặp bà A để yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà A chỉ hứa suông. Sau đó, nhằm tránh việc tìm kiếm đòi nợ của bà T, bà A đã bỏ đi nhiều nơi hoặc những lần quay về nhà cũng khó gặp.

Nay, bà T xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà A. Lý do bà A mượn tiền của bà trong thời kỳ hôn nhân nhằm phục vụ kinh doanh thu lợi cho gia đình nên đề nghị Tòa án buộc bà A và ông H cùng có nghĩa vụ trả cho bà số nợ 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tính từ ngày 18-7-2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thành H trong các lời khai và tại phiên tòa trình bày:

Ông Nguyễn Thành H có quan hệ là chồng của bà Ngô Thị Ngọc A. Vào khoảng tháng 10 năm 2019, bà A làm ăn dẫn đến thua lỗ và đồng thời giữa ông H và bà A xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà A bỏ đi không sống cùng với ông nữa. Hiện nay, bà A vẫn còn hộ khẩu tại gia đình ông, tuy nhiên, đi đâu, làm gì và có thường về địa phương không thì ông không rõ.

Đối với giao dịch vay tiền giữa bà A và bà T thì ông H xác định chữ ký, chữ viết “Ngô Thị Ngọc A” tại mục người mượn tiền của giấy tay là của bà A. Tuy nhiên, việc bà A vay tiền của bà T, ông H hoàn toàn không biết. Ông không trực tiếp nhận tiền, không ký vào giấy tay vay tiền đồng thời khi bà A vay tiền cũng không trao đổi cho ông biết. Ngoài ra, mặc dù giữa ông H và bà A là vợ chồng nhưng hai bên ai nấy tự kinh doanh riêng, tự chủ về kinh tế, việc chi tiêu sinh hoạt hàng ngày trong gia đình là do ông tự lo. Do đó, ông xác định không phải là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý cùng bà A trả nợ cho bà T.

Bị đơn: Bà Ngô Thị Ngọc A đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản có ý kiến.

* Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có thay đổi bổ sung rút một một phần yêu cầu. Bà T rút yêu cầu không yêu cầu ông H cùng liên đới với bà A để trả nợ cho bà T. Bà T chỉ yêu cầu mỗi cá nhân bà A trả cho bà số tiền gốc 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo lãi suất cơ bản của các Ngân hàng nhà nước là 5%/năm tính từ ngày hết hạn thanh toán 18/7/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, bà A còn tiếp tục trả lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán hết nợ vay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ; bị đơn bà Anh và ông H vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng như theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Ngô Thị Ngọc A và ông Nguyễn Thành H để yêu cầu thanh toán tiền vay cùng lãi suất phát sinh nên xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc A và ông Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại xã Long Tân, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc A, ông Nguyễn Thành H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, tuy nhiên phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai cả hai đều vắng mặt nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Anh, ông H.

[1.4] Về thay đổi bổ sung rút một phần yêu cầu của nguyên đơn: Trong quá trình Tòa án giải quyết và tại đơn khởi kiện, bà T yêu cầu bà A và ông H cùng có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền vay 200.000.000đồng cùng lãi suất 2%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa thay đổi, bà T rút yêu cầu thực hiện liên đới trả nợ đối với ông H đồng thời thay đổi yêu cầu tính mức lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng. Xét sự thay đổi, rút một phần yêu cầu của bà T không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên chấp nhận.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] *Về yêu cầu xem xét nghĩa vụ trả tiền nợ gốc:*

Bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Ngô Thị Ngọc A thanh toán số tiền vay gốc chưa thanh toán là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà T đã cung cấp cho Tòa giấy tay với tiêu đề “Giấy mượn tiền” (BL: 5) trong đó có chứa đựng nội dung bà A mượn của bà T số tiền 200.000.000đồng vào ngày 17 tháng 4 năm 2019 hứa trong vòng 3 tháng sẽ trả đủ số tiền nợ gốc, nếu sai chịu trách nhiệm trước pháp luật, bên dưới có ký và ghi họ tên bên dưới mục người mượn tiền.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu 3 thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án cũng như trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện cho bà A. Tuy nhiên, ông A không tới Tòa án làm việc, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có văn bản trình bày ý kiến phản đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Ngoài ra, ông H chồng bà A quá trình làm việc tại Tòa cũng xác định chữ ký, chữ viết tại dưới mục người mượn tiền là của bà A. Do đó, có đủ căn cứ xác định bà T cho bà A vay số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng) là có thật.

Giấy mượn tiền có thời hạn vay là 03 tháng, kể từ ngày 17-4-2019. Như vậy thời hạn cuối cùng bà A phải trả tiền vay cho bà T là hết ngày 17 tháng 7 năm 2019. Đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng nhưng bà A không trả nợ cho bà T là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ theo Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà A có trách nhiệm trả cho bà T số tiền vay 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng).

Xét về nghĩa vụ liên đới: Ông Nguyễn Thành H có quan hệ là chồng của bà A. Tuy nhiên, qua lời thừa nhận của các bên đương sự, ông H không cùng bà T vay tiền của bà T, không nhận tiền, không ký kết vào giấy mượn tiền, khoản vay mượn bà T không chứng minh được là nhằm phục vụ cho chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu không đề nghị Tòa án buộc ông H cùng liên đới với bà A để trả nợ cho bà T. Xét đây là sự tự nguyện của bà T và phù hợp với quy định pháp luật nên đình chỉ yêu cầu của bà T về việc buộc ông H cùng liên đới với bà A để trả nợ cho bà T.

[2.2] Về yêu cầu trả lãi suất của nguyên đơn:

Xét theo giấy mượn tiền đề ngày 17-4-2019, bà T và bà A có thỏa thuận vay có thời hạn, không ghi lãi suất, đến hạn thanh toán bà A không thực hiện việc trả nợ, bà T yêu cầu bà A trả tiền lãi tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán 18-7-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 30-9-2020 là 439 ngày với mức lãi suất là 5%/năm và tiền lãi phát sinh tương ứng cho đến khi bà A thanh toán xong các

khoản nợ đối với số tiền vay 200.000.000đồng. Xét, yêu cầu trả tiền lãi theo mức lãi và thời gian trả của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: $439 \text{ ngày} \times 5\% : 365 \text{ ngày} \times 200.000.000 \text{ đồng} = 12.027.397 \text{ đồng}$. Ngoài ra, bà A còn tiếp tục trả lãi phát sinh theo quy định pháp luật cho đến khi thanh toán hết nợ vay.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu tiền án phí. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $212.027.397 \text{ đồng} \times 5\% = 10.601.370 \text{ đồng}$ (Mười triệu sáu trăm linh một ngàn ba trăm bảy mươi đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Ngô Thị Ngọc A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Thành H cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Ngô Thị Ngọc A để trả nợ cho bà T.

3. Buộc bà Ngô Thị Ngọc A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 212.027.397đồng trong đó bao gồm nợ gốc là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) và lãi suất 12.027.397đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30-9-2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Ngô Thị Ngọc A phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 10.601.370đồng (Mười triệu sáu trăm linh một ngàn ba trăm bảy mươi đồng).

5. Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền